



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI
VIỄN ĐÔNG**

129 Âu Cơ, Phường 14, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 08.38428633 – Fax: 08.38425880 – www.vidon.com.vn

BCTC CÔNG TY MẸ QUÝ 02/2017

Lập ngày 25/07/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

QUÝ 2 NĂM 2017

KẾT THÚC VÀO NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		129,224,612,468	101,910,256,778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	1,260,942,610	983,606,156
1. Tiền	111	VI.01	1,260,942,610	983,606,156
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		75,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		75,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45,816,538,555	81,287,592,631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	80,563,186,643	103,317,594,867
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,473,651,599	4,515,840,489
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	3,263,727,214	10,731,357,680
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39,484,026,901)	(37,277,200,405)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	6,920,729,557	19,182,192,427
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	16,324,026,369	24,412,967,983
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9,403,296,812)	(5,230,775,556)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		226,401,746	456,865,564
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	50,220,053	33,437,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	-	247,246,371
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	176,181,693	176,181,693
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		297,435,624,918	286,874,949,466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100,000,000,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		100,000,000,000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	VI.09	12,423,166,018	6,739,127,220
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	12,423,166,018	6,739,127,220
- Nguyên giá	222	VI.09	37,919,674,877	32,185,668,960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(25,496,508,859)	(25,446,541,740)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228	VI.10	175,482,723	175,482,723

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(175,482,723)	(175,482,723)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		150,160,000	2,415,998,577
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		150,160,000	2,415,998,577
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		184,862,298,900	277,719,823,669
1. Đầu tư vào công ty con	251		95,529,856,500	95,529,856,500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	141,245,293,194	209,215,293,194
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	63,556,422,950	69,229,895,082
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(115,469,273,744)	(96,255,221,107)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		426,660,237,386	388,785,206,244
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		29,399,449,275	91,819,396,641
I. Nợ ngắn hạn	310		29,399,449,275	59,719,396,641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	4,373,199,576	4,304,064,082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		163,069,128	240,868,128
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	17,034,185,867	1,553,783,314
4. Phải trả người lao động	314		960,308,224	625,707,728
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	3,953,599,382	12,036,684,590
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1,286,486,238	5,958,694,228
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	-	33,561,794,712
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,628,600,860	1,437,799,859
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	-	32,100,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	32,100,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	VI.25	397,260,788,111	296,965,809,603

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	397,260,788,111	296,965,809,603
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	255,227,670,000	255,227,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	255,227,670,000	255,227,670,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3,254,265,000	3,254,265,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2,967,606,986	2,967,606,986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	15,324,659,007	15,324,659,007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105,844,658	105,844,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	120,380,742,460	20,085,763,952
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	19,864,763,952	15,667,854,794
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	100,515,978,508	4,417,909,158
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.27	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		426,660,237,386	388,785,206,244

Người lập

 Bùi Văn Thủy

Ngày 25 tháng 07 năm 2017
 Kế toán trưởng

 Bùi Văn Thủy
 Tổng Giám đốc

 Bùi Quang Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

QUÝ 2 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	10,114,888,645	19,264,183,202	18,309,291,400	26,179,043,212
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	1,783,303	-	77,270,373
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		10,114,888,645	19,262,399,899	18,309,291,400	26,101,772,839
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	8,706,452,519	16,465,224,670	23,460,842,026	21,859,261,731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1,408,436,126	2,797,175,229	(5,151,550,626)	4,242,511,108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	2,063,585,967	562,399	154,227,259,404	589,056,279
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	(4,332,982,533)	11,647,037,873	20,305,761,666	14,615,365,761
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05	-	1,781,305,880	1,091,709,029	4,749,633,768
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08	105,600	354,585,218	67,204,913	759,260,847
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	2,625,765,256	(12,628,286,673)	6,504,145,482	(6,969,625,010)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		5,179,133,770	3,424,401,210	122,198,596,717	(3,573,434,211)
11. Thu nhập khác	31	VII.06	2,993,726,321	9,090,909	2,993,726,321	6,884,760,671
12. Chi phí khác	32	VII.07	140,364	3,000	140,364	80,856,668
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,993,585,957	9,087,909	2,993,585,957	6,803,904,003
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,172,719,727	3,433,489,119	125,192,182,674	3,230,469,792
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1,316,871,284	699,479,885	24,676,204,166	1,251,946,678
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6,855,848,443	2,734,009,234	100,515,978,508	1,978,523,114
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		269	107	3,938	78
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy

Ngày 25 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MỆ QUÝ 2 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25,309,827,230	15,647,798,888
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9,062,085,356)	(8,608,974,967)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,677,808,237)	(2,157,632,654)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(409,588,286)	(1,653,982,223)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8,931,851,442)	(257,167,187)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		148,990,047,928	10,171,668,398
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(337,718,266,721)	(12,474,300,184)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(183,499,724,884)	667,410,071
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		97,720,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		151,718,856,050	2,551,712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		249,438,856,050	2,551,712
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(65,661,794,712)	(2,606,733,333)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(65,661,794,712)	(2,606,733,333)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		277,336,454	(1,936,771,550)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		983,606,156	2,575,174,031
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		1,260,942,610	638,402,481

Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy

Ngày 25 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh..)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.****24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.****25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.****26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.****V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)****1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?**

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm			
- Tiền mặt	407,119,073		32,175,092			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	853,823,537		951,431,064			
Cộng	1,260,942,610		983,606,156			
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm			
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	75,000,000,000		-			
Cộng	75,000,000,000		-			
- Đầu tư vào công ty con	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	95,529,856,500	(45,796,813,491)	49,733,043,009	95,529,856,500	(47,811,301,850)	47,718,554,650
Cộng	95,529,856,500	(45,796,813,491)	49,733,043,009	95,529,856,500	(47,811,301,850)	47,718,554,650
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Ấn Tượng Việt	38,159,064,754	(9,500,004,754)	28,659,060,000	38,159,064,754	(9,899,994,720)	28,259,070,034
+ Công ty TNHH Bao Bi MM Vidon	-	-	-	97,720,000,000	-	97,720,000,000
+ Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đ	14,841,400,000	-	14,841,400,000	14,841,400,000	-	14,841,400,000
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	33,745,517,000	-	33,745,517,000	33,745,517,000	-	33,745,517,000
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	4,749,311,440	-	4,749,311,440	4,749,311,440	-	4,749,311,440
+ Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	20,000,000,000	(1,849,464,151)	18,150,535,849	20,000,000,000	(2,019,697,591)	17,980,302,409
+ Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	29,750,000,000	(23,249,140,650)	6,500,859,350	-	-	-
Cộng	141,245,293,194	(34,598,609,555)	106,646,683,639	209,215,293,194	(11,919,692,311)	197,295,600,883
- Đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	14,179,560,000	(11,450,653,811)	2,728,906,189	14,179,560,000	(11,450,653,811)	2,728,906,189
+ Công ty CP TM Toàn Lực	16,350,000,000	-	16,350,000,000	16,350,000,000	-	16,350,000,000
+ Công ty CP Mai Lan	5,626,862,950	(1,438,460,996)	4,188,401,954	11,300,335,082	(2,888,837,244)	8,411,497,838
+ Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng	27,000,000,000	(22,184,735,891)	4,815,264,109	27,000,000,000	(22,184,735,891)	4,815,264,109
+ Trường Trung Học PT Việt Mỹ Anh	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000
Cộng	63,556,422,950	(35,073,850,698)	28,482,572,252	69,229,895,082	(36,524,226,946)	32,705,668,136
Tổng cộng	300,331,572,644	(115,469,273,744)	184,862,298,900	373,975,044,776	(96,255,221,107)	277,719,823,669

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty CP TM Toàn Lực	48,388,895,734	49,731,990,054
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	11,254,393,756	23,300,552,595
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	6,497,022,387
- Công Ty TNHH Tac Paritas	3,422,742,017	9,959,634,597
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa	9,754,145,003	9,766,145,003
- Các khách hàng khác	7,743,010,133	4,062,250,231
Cộng	80,563,186,643	103,317,594,867

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	11,254,393,756	23,300,552,595
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	284,202,000	297,846,568
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	6,497,022,387
- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	41,110,000	17,000,000
Cộng	11,579,705,756	30,112,421,550

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	819,281,614	-	4,413,149,680	-
- Phải thu về khoản giảm đầu tư	-	-	6,120,000,000	-
- Khoản tạm ứng	187,596,285	-	68,208,000	-
- Phải thu về khoản hợp tác kinh doanh	2,126,849,315	-	-	-
- Phải thu khác.	130,000,000	130,000,000	130,000,000	130,000,000
Cộng	3,263,727,214	130,000,000	10,731,357,680	130,000,000
b) Dài hạn				
- Phải thu về khoản cho vay	100,000,000,000	-	-	-
Cộng	100,000,000,000	-	-	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9,754,145,003	9,754,145,003	9,766,145,003	9,766,145,003
- Công ty CP TM Toàn Lực	48,388,895,734	48,388,895,734	49,731,990,054	49,731,990,054
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	11,254,393,756	11,254,393,756	23,300,552,595	23,300,552,595
- Công ty CP ĐTDVTM Công Nghệ Xanh	251,300,000	251,300,000	251,300,000	251,300,000
- Công ty TNHH TT Quốc Tế	58,542,124	-	58,542,124	-
Cộng	69,707,276,617	69,648,734,493	83,108,529,776	83,049,987,652

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	1,643,999,920	1,595,695,670	4,305,199,713	1,290,925,597
- Thành phẩm;	38,021,837	26,615,286	342,971,641	18,159,532
- Hàng hóa;	13,900,733,751	7,039,714,995	19,023,525,768	3,180,419,566
- Hàng gửi bán;	741,270,861	741,270,861	741,270,861	741,270,861
Cộng	16,324,026,369	9,403,296,812	24,412,967,983	5,230,775,556

8. Tài sản dở dang dài hạn**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng		
- Sửa chữa (Khu nhà văn phòng)	150,160,000	2,415,998,577
Cộng	150,160,000	2,415,998,577

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21,174,865,344	5,260,096,229	4,649,447,292	1,101,260,095	32,185,668,960
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6,254,195,494	-	-	-	6,254,195,494
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	520,189,577	-	520,189,577
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27,429,060,838	5,260,096,229	4,129,257,715	1,101,260,095	37,919,674,877
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16,445,953,317	3,331,918,586	4,649,447,292	1,019,222,545	25,446,541,740
- Khấu hao trong kỳ	230,942,688	324,736,794	-	14,477,214	570,156,696
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	520,189,577	-	520,189,577
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16,676,896,005	3,656,655,380	4,129,257,715	1,033,699,759	25,496,508,859
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	4,728,912,027	1,928,177,643	-	82,037,550	6,739,127,220
- Tại ngày cuối kỳ	10,752,164,833	1,603,440,849	-	67,560,336	12,423,166,018

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

19,427,895,360

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	175,482,723	-	175,482,723
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	175,482,723	-	175,482,723
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	175,482,723	-	175,482,723
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	175,482,723	-	175,482,723
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

175,482,723

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Chi phí kiểm toán, niêm yết	9,999,998	-
- Các khoản khác (CP bảo hiểm tài sản)	40,220,055	33,437,500
Cộng	50,220,053	33,437,500

b) Dài hạn

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	33,561,794,712	33,561,794,712	33,561,794,712
b) Vay dài hạn	-	-	-	32,100,000,000	32,100,000,000	32,100,000,000
Cộng	-	-	-	65,661,794,712	65,661,794,712	65,661,794,712

16. Phải trả người bán

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty Pearson Education South Asia Pte.Ltd	3,706,044,933	3,706,044,933	3,711,488,195	3,711,488,195
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ Sài Gòn	317,963,451	317,963,451	317,963,451	317,963,451
- Các nhà cung cấp khác	349,191,192	349,191,192	274,612,436	274,612,436
Cộng	4,373,199,576	4,373,199,576	4,304,064,082	4,304,064,082

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	10,125,765	1,835,099,449	1,804,812,358	40,412,856
- Thuế thu nhập cá nhân	55,877,439	78,167,873	59,210,119	74,835,193
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Thuế TNDN	931,851,442	24,676,204,166	8,931,851,442	16,676,204,166
- Tiền lãi phạt chậm nộp	555,928,668	-	313,195,016	242,733,652
Cộng	1,553,783,314	26,592,471,488	11,112,068,935	17,034,185,867

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	247,246,371	1,538,643,770	1,785,890,141	-
Cộng	247,246,371	1,538,643,770	1,785,890,141	-

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính như sau:

	Văn phòng	Chi nhánh Bình Dương
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,476,356,418	1,696,363,309
Các khoản điều chỉnh tăng	108,000,000	-
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị	108,000,000	-
- Chi phí không hợp lệ (Lãi chậm nộp thuế)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6,584,356,418	1,696,363,309
Thuế suất thuế TNDN	20%	15%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,316,871,284	0

18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản trích trước khác	3,953,599,382	12,036,684,590
- Chi phí Lãi vay Bidv phải trả	9,225,000	10,975,000
b) Dài hạn	3,944,374,382	12,025,709,590
	-	-
Cộng	3,953,599,382	12,036,684,590

19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	51,548,592	31,661,491
- Bảo hiểm xã hội;	48,142,848	51,578,444
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	709,110,000	919,110,000
- Phải trả khoản giữ hộ	468,155,398	457,810,596
- Phải trả hàng ký gửi	9,529,400	9,529,400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	4,489,004,297
Cộng	1,286,486,238	5,958,694,228

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
A	1	2	3	4	7	
Số dư đầu năm trước	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	31,968,358,459	293,417,900,445
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4,417,909,158	4,417,909,158
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(870,000,000)	(870,000,000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	35,516,267,617	296,965,809,603
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	100,515,978,508	100,515,978,508
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(221,000,000)	(221,000,000)
Số dư cuối kỳ	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	135,811,246,125	397,260,788,111

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15,324,659,007	15,324,659,007
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105,844,658	105,844,658

Cộng 15,430,503,665 15,430,503,665

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

b) Tài sản nhận giữ hộ:

Hàng hóa (Sách, VPP, đồ chơi) nhận ký gửi khách hàng để bán

Cộng 523,173,721 525,947,654

c) **Ngoại tệ các loại:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ USD	7,383.98	7,388.48
Ngoại tệ EUR	20.00	20.00
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Đơn vị tính: VND
a) Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng;	6,642,557,961	15,744,663,881
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	3,472,330,684	3,519,519,321
Cộng	10,114,888,645	19,264,183,202
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	2,387,759,424	187,282,023
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	473,101,721	-
- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	6,560,000	23,390,059
- Các nhà cung cấp khác	7,247,467,500	19,053,511,120
Cộng	10,114,888,645	19,264,183,202
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Trong đó:</i>		
- Giảm giá hàng bán;	-	1,783,303
Cộng	-	1,783,303
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán;	6,446,101,044	13,147,512,685
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	-	986,718,211
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2,260,351,475	2,330,993,774
Cộng	8,706,452,519	16,465,224,670
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,058,259,796	562,399
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	5,326,171	-
Cộng	2,063,585,967	562,399
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	-	1,781,305,880
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	1,677,687
- Chi phí tài chính khác;	-	9,864,054,306
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)	(4,332,982,533)	-
Cộng	(4,332,982,533)	11,647,037,873
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	250,000,000	9,090,909
- Các khoản khác (Khoản lãi vay Bidv được miễn giảm)	2,743,726,321	-
Cộng	2,993,726,321	9,090,909
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác (Chi phí tiền điện, nước, DV khác..)	140,364	3,000
Cộng	140,364	3,000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,322,201,817	1,396,320,854
- Chi phí nhân công	1,159,833,088	591,298,486
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	308,405,124	136,817,774
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	11,658,696	5,474,750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	381,195,113	306,928,678
- Các khoản chi phí QLDN khác.	-	355,801,166
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	1,891,212,147	
- Chi phí bằng tiền khác	569,897,649	-

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	105,600	354,584,218
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	105,600	42,560
- Chi phí nhân công	-	263,998,985
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	88,936,673
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	1,606,000

c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	(1,696,436,561)	(14,024,607,527)
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, d/phòng khác; (D/phòng công nợ phải thu khó đòi)	(1,696,436,561)	(14,024,607,527)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	-	377,018,416
- Chi phí nhân công:	-	273,467,526
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	-	153,277,488
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	-	154,378,650
- Chi phí khác bằng tiền:	-	11,391,480
Cộng	-	969,533,560

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý	1,316,871,284	699,479,885
Cộng	1,316,871,284	699,479,885

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:****2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 2/2017

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:	Mối quan hệ
Chi nhánh Bình Dương	Đơn vị trực thuộc
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	Công ty con
- Công ty CP Ấn Tượng Việt	Công ty liên kết
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty con	2,515,815,250	-
Bán hàng hóa cho Công ty con	473,101,721	-
	-	-
Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	2,387,759,424	315,818,387
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-
Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-
Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	10,921,816	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	6,560,000	-

Tại ngày kết thúc quý 2/2017, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Phải thu tiền hàng	11,254,393,756	23,300,552,595
Phải trả tiền hàng	-	-
Phải thu khác	41,125,753,425	-
Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt		
Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Phải thu tiền hàng	284,202,000	297,846,568
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Phải thu tiền hàng	-	6,497,022,387
Phải trả tiền hàng	-	-

Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng

Phải thu cổ tức	819,281,614	4,413,149,680
Phải trả tiền hàng	-	-

Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông

Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	-	-

Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt

Phải thu tiền hàng	41,110,000	17,000,000
Phải trả tiền hàng	-	-

Các loại Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách	
	30/06/2017	01/01/2017
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,260,942,610	983,606,156
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	83,826,913,857	114,048,952,547
Đầu tư dài hạn	184,862,298,900	277,719,823,669
Các khoản cho vay	-	-
Cộng	269,950,155,367	392,752,382,372
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	65,661,794,712
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	5,659,685,814	10,262,758,310
Chi phí phải trả ngắn hạn	3,953,599,382	12,036,684,590
Cộng	9,613,285,196	87,961,237,612

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tai ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	33,561,794,712	-	32,100,000,000	65,661,794,712
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	10,262,758,310	-	-	10,262,758,310
Chi phí phải trả ngắn hạn	12,036,684,590	-	-	12,036,684,590
	55,861,237,612	-	32,100,000,000	87,961,237,612
Tai ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	5,659,685,814	-	-	5,659,685,814
Chi phí phải trả ngắn hạn	3,953,599,382	-	-	3,953,599,382
	9,613,285,196	-	-	9,613,285,196

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	-	6,621,484,166	21,073,795	3,472,330,684	10,114,888,645
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	-	6,425,028,216	21,072,828	2,260,351,475	8,706,452,519
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	-	196,455,950	967	1,211,979,209	1,408,436,126
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	(2,625,870,856)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(1,217,434,730)
Doanh thu tài chính					2,063,585,967
Chi phí tài chính				-	4,332,982,533
Thu nhập khác				-	2,993,726,321
Chi phí khác				-	(140,364)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	(1,316,871,284)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	6,855,848,443

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:

- Từ đầu năm 2017, công ty đã chuyển đổi lĩnh vực hoạt động, phần lớn là đầu tư vốn và quản lý nguồn vốn từ các công ty thành viên, Từ đó dẫn đến Doanh thu bán hàng trong kỳ đạt được (10,1 tỷ) giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước (19,2 tỷ), lợi nhuận gộp về bán hàng hóa giảm tương ứng kỳ này (1,4 tỷ) so với kỳ trước (2,7 tỷ).

- Để sử dụng nguồn vốn đạt được hiệu quả cao, trong kỳ công ty đầu tư ngắn hạn gửi tiết kiệm Ngân hàng từ số dư khoản tiền thoái vốn trong quý 1 và đồng thời ghi nhận được khoản lãi trong kỳ (# 2 tỷ).

- Trong kỳ công ty đã tính toán và đánh giá lại các khoản lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 30/06/2017 & hoàn nhập với số tiền tương đương 4,3 tỷ.

- Ngoài ra qua thời gian dài đàm phán về khoản nợ lãi vay quá hạn với Ngân hàng Bidv, trong kỳ công ty đã tắt toán hết khoản vay và được Ngân hàng giảm khoản lãi vay quá hạn, Từ đó công ty ghi nhận lại khoản thu nhập tương đương 2,7 tỷ (Đây là khoản chi phí lãi vay công ty đã trích từ các kỳ trước)
- Từ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ & những phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên Lợi nhuận sau thuế kỳ này đạt (+6,8 tỷ) so với cùng kỳ trước (+ 2,7 tỷ).

Người lập



Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy



Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh